

Số: 156 /QĐ-SGDĐT

Đồng Nai, ngày 06 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thu hồi dự toán năm 2021 đã giao để cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 5/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 747 /QĐ-SGDĐT ngày 30/8 /2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thu hồi dự toán năm 2021 đã giao để cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu hồi dự toán năm 2021 của các đơn vị (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính và thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, KHTC.



Đỗ Lăng Bảo Linh

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỒNG NAI**

Chương: 422.

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI DỰ TOÁN NĂM 2021 ĐÃ GIAO ĐỀ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 58/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số **156** /QĐ-SGDĐT ngày **06** / 9 /2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Nai)

Chương 422.

Đơn vị tính: Đồng.

Số thứ tự	Nội dung	Tổng số dự toán thu hồi	LOẠI 340 KHOẢN 341	Văn phòng Sở	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	LOẠI 070 KHOẢN 072	Trung tâm NDTKT
A	B	1	2	3	4	5	6
1	I. Tổng số thu	0	0	0	0	0	0
2	II/ DỰ TOÁN CHI Ngân sách:	3.681.985.000	207.154.000	207.154.000	3.474.831.000	119.545.000	119.545.000
3	A. Chi Quản lý nhà nước:	207.154.000	207.154.000	207.154.000	0	0	0
4	1. Kinh phí hoạt động thường xuyên	207.154.000	207.154.000	207.154.000	0	0	0
5	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	207.154.000	207.154.000	207.154.000		0	0
6	2. Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
7	B. Chi sự nghiệp	3.474.831.000	0	0	3.474.831.000	119.545.000	119.545.000
8	I. Sự nghiệp giáo dục:	3.474.831.000	0	0	3.474.831.000	119.545.000	119.545.000
9	1 Kinh phí thực hiện tự chủ	1.842.188.000	0	0	1.842.188.000	17.502.000	17.502.000
10	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	1.842.188.000			1.842.188.000	17.502.000	17.502.000
11	2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.632.643.000	0	0	1.632.643.000	102.043.000	102.043.000
12	b. Các nhiệm vụ:	1.632.643.000	0	0	1.632.643.000	102.043.000	102.043.000
13	b.1 Loại 7070 Khoản 072, 073, 074, 075	111.943.000	0	0	0	0	0
14	- Kinh phí chi theo chế độ của Trường Dân tộc nội trú, trường chuyên Lương Thế Vinh, Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật	0	0	0	0	0	0
15	+ Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	102.043.000	0	0	102.043.000	102.043.000	102.043.000

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2011.

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỒNG NAI

Chương: 422.

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGD

Chương 422.						
Số thứ tự	Nội dung	LOẠI 070 KHOẢN 073	DTNT huyện	LOẠI 070 KHOẢN 074	THPT Ngô Quyền	THPT Nam Hà
A	B	7	8	9	10	11
1	I. Tổng số thu	0	0	0	0	0
2	II/ DỰ TOÁN CHI Ngân sách:	28.030.000	28.030.000	1.795.089.000	33.003.000	32.244.000
3	A. Chi Quản lý nhà nước:	0	0	0	0	0
4	1. Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0
5	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	0	0	0	0	0
6	2. Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0
7	B. Chi sự nghiệp	28.030.000	28.030.000	1.795.089.000	33.003.000	32.244.000
8	I. Sự nghiệp giáo dục:	28.030.000	28.030.000	1.795.089.000	33.003.000	32.244.000
9	1 Kinh phí thực hiện tự chủ	28.030.000	28.030.000	1.785.189.000	33.003.000	32.244.000
10	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	28.030.000	28.030.000	1.785.189.000	33.003.000	32.244.000
11	2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	0	9.900.000	0	0
12	b. Các nhiệm vụ:	0	0	9.900.000	0	0
13	b.1 Loại 7070 Khoản 072, 073, 074, 075	0	0	0	0	0
14	- Kinh phí chi theo chế độ của Trường Dân tộc nội trú, trường chuyên Lương Thế Vinh, Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật	0	0	0	0	0
15	+ Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	0		0		

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỒNG NAI

Chương: 422.

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGD

Chương 422.								
Số thứ tự	Nội dung	THPT Nguyễn Trãi	THPT Trần Biên	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	THPT Chu Văn An	THPT Tam Hiệp	THPT Lê Hồng Phong	THPT Tam Phước
A	B	12	13	14	15	16	17	18
1	I. Tổng số thu	0	0	0	0	0	0	0
2	II/ DỰ TOÁN CHI Ngân sách:	59.245.000	91.776.000	33.760.000	1.186.000	48.764.000	55.224.000	29.349.000
3	A. Chi Quản lý nhà nước:	0	0	0	0	0	0	0
4	1. Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0
5	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	0	0	0	0	0	0	0
6	2. Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0
7	B. Chi sự nghiệp	59.245.000	91.776.000	33.760.000	1.186.000	48.764.000	55.224.000	29.349.000
8	I. Sự nghiệp giáo dục:	59.245.000	91.776.000	33.760.000	1.186.000	48.764.000	55.224.000	29.349.000
9	1 Kinh phí thực hiện tự chủ	59.245.000	91.776.000	33.760.000	1.186.000	48.764.000	55.224.000	29.349.000
10	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	59.245.000	91.776.000	33.760.000	1.186.000	48.764.000	55.224.000	29.349.000
11	2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0
12	b. Các nhiệm vụ:	0	0	0	0	0	0	0
13	b.1 Loại 7070 Khoản 072, 073, 074, 075	0	0	0	0	0	0	0
14	- Kinh phí chi theo chế độ của Trường Dân tộc nội trú, trường chuyên Lương Thế Vinh, Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0
15	+ Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật							

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2017.

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỒNG NAI

Chương: 422.

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGD

Chương 422.								
Số thứ tự	Nội dung	THPT Long Thành	THPT Long Phước	THPT Bình Sơn	THPT Nguyễn Đình Chiểu	THPT Phước Thiện	THPT Nhơn Trạch	THPT Nguyễn Bình Khiêm
A	B	19	20	21	22	23	24	25
1	I. Tổng số thu	0	0	0	0	0	0	0
2	II/ DỰ TOÁN CHI Ngân sách:	49.499.000	70.454.000	29.360.000	46.129.000	52.370.000	30.000.000	0
3	A. Chi Quản lý nhà nước:	0	0	0	0	0	0	0
4	1. Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0
5	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	0	0	0	0	0	0	0
6	2. Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0
7	B. Chi sự nghiệp	49.499.000	70.454.000	29.360.000	46.129.000	52.370.000	30.000.000	0
8	I. Sự nghiệp giáo dục:	49.499.000	70.454.000	29.360.000	46.129.000	52.370.000	30.000.000	0
9	1 Kinh phí thực hiện tự chủ	49.499.000	70.454.000	29.360.000	46.129.000	52.370.000	30.000.000	0
10	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	49.499.000	70.454.000	29.360.000	46.129.000	52.370.000	30.000.000	0
11	2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0
12	b. Các nhiệm vụ:	0	0	0	0	0	0	0
13	b.1 Loại 7070 Khoản 072, 073, 074, 075	0	0	0	0	0	0	0
14	- Kinh phí chi theo chế độ của Trường Dân tộc nội trú, trường chuyên Lương Thế Vinh, Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0
15	+ Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật							

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2015

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỒNG NAI

Chương: 422.

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGD

Chương 422.								
Số thứ tự	Nội dung	THPT Vĩnh Cửu	THPT Trị An	THCS-THPT Huỳnh Văn Nghệ	THPT Thống Nhất A	THCS-THPT Bàu Hàm	THPT Ngô Sĩ Liên	THPT Thống Nhất (B)
A	B	26	27	28	29	30	31	32
1	I. Tổng số thu	0	0	0	0	0	0	0
2	II/ DỰ TOÁN CHI Ngân sách:	56.368.000	30.179.000	24.074.000	10.434.000	28.557.000	25.765.000	34.892.000
3	A. Chi Quản lý nhà nước:	0	0	0	0	0	0	0
4	1. Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0
5	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	0	0	0	0	0	0	0
6	2. Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0
7	B. Chi sự nghiệp	56.368.000	30.179.000	24.074.000	10.434.000	28.557.000	25.765.000	34.892.000
8	I. Sự nghiệp giáo dục:	56.368.000	30.179.000	24.074.000	10.434.000	28.557.000	25.765.000	34.892.000
9	1 Kinh phí thực hiện tự chủ	56.368.000	30.179.000	24.074.000	10.434.000	28.557.000	25.765.000	34.892.000
10	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	56.368.000	30.179.000	24.074.000	10.434.000	28.557.000	25.765.000	34.892.000
11	2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0
12	b. Các nhiệm vụ:	0	0	0	0	0	0	0
13	b.1 Loại 7070 Khoản 072, 073, 074, 075	0	0	0	0	0	0	0
14	- Kinh phí chi theo chế độ của Trường Dân tộc nội trú, trường chuyên Lương Thế Vinh, Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0
15	+ Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật							

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỒNG NAI

Chương: 422.

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGD

Chương 422.							
Số thứ tự	Nội dung	THPT Dầu Giây	THPT Kiềm Tân	THPT Long Khánh	THPT Hoàng Diệu	THPT Trần Phú	THPT Sông Ray
A	B	33	34	35	36	37	38
1	I. Tổng số thu	0	0	0	0	0	0
2	II/ DỰ TOÁN CHI Ngân sách:	65.863.000	60.018.000	50.800.000	15.589.000	26.538.000	21.461.000
3	A. Chi Quản lý nhà nước:	0	0	0	0	0	0
4	1. Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	0
5	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	0	0	0	0	0	0
6	2. Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
7	B. Chi sự nghiệp	65.863.000	60.018.000	50.800.000	15.589.000	26.538.000	21.461.000
8	I. Sự nghiệp giáo dục:	65.863.000	60.018.000	50.800.000	15.589.000	26.538.000	21.461.000
9	1 Kinh phí thực hiện tự chủ	65.863.000	60.018.000	50.800.000	15.589.000	26.538.000	21.461.000
10	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	65.863.000	60.018.000	50.800.000	15.589.000	26.538.000	21.461.000
11	2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0
12	b. Các nhiệm vụ:	0	0	0	0	0	0
13	b.1 Loại 7070 Khoản 072, 073, 074, 075	0	0	0	0	0	0
14	- Kinh phí chi theo chế độ của Trường Dân tộc nội trú, trường chuyên Lương Thế Vinh, Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật	0	0	0	0	0	0
15	+ Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật						



Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỒNG NAI

Chương: 422.

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGD

Chương 422.							
Đơn vị tính: Đồng							
Số thứ tự	Nội dung	THPT Cẩm Mỹ	THPT Võ Trường Toản	THPT Xuân Lộc	THPT Xuân Hưng	THPT Xuân Thọ	THPT Điều Cải
A	B	39	40	41	42	43	44
1	I. Tổng số thu	0	0	0	0	0	0
2	II/ DỰ TOÁN CHI Ngân sách:	25.149.000	25.346.000	104.554.000	8.346.000	30.090.000	30.350.000
3	A. Chi Quản lý nhà nước:	0	0	0	0	0	0
4	1. Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	0
5	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	0	0	0	0	0	0
6	2. Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
7	B. Chi sự nghiệp	25.149.000	25.346.000	104.554.000	8.346.000	30.090.000	30.350.000
8	I. Sự nghiệp giáo dục:	25.149.000	25.346.000	104.554.000	8.346.000	30.090.000	30.350.000
9	1 Kinh phí thực hiện tự chủ	25.149.000	25.346.000	104.554.000	8.346.000	30.090.000	30.350.000
10	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	25.149.000	25.346.000	104.554.000	8.346.000	30.090.000	30.350.000
11	2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0
12	b. Các nhiệm vụ:	0	0	0	0	0	0
13	b.1 Loại 7070 Khoản 072, 073, 074, 075	0	0	0	0	0	0
14	- Kinh phí chi theo chế độ của Trường Dân tộc nội trú, trường chuyên Lương Thế Vinh, Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật	0	0	0	0	0	0
15	+ Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật						

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2011

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỒNG NAI

Chương: 422.

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGD

1g.

Chương 422.							
Số thứ tự	Nội dung	THPT Phú Ngọc	THPT Tân Phú	THPT Định Quán	THPT Đoàn Kết	THPT Thanh Bình	THPT Tôn Đức Thắng
A	B	45	46	47	48	49	50
1	I. Tổng số thu	0	0	0	0	0	0
2	II/ DỰ TOÁN CHI Ngân sách:	38.292.000	30.000.000	30.023.000	46.652.000	43.751.000	0
3	A. Chi Quản lý nhà nước:	0	0	0	0	0	0
4	1. Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	0
5	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	0	0	0	0	0	0
6	2. Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
7	B. Chi sự nghiệp	38.292.000	30.000.000	30.023.000	46.652.000	43.751.000	0
8	I. Sự nghiệp giáo dục:	38.292.000	30.000.000	30.023.000	46.652.000	43.751.000	0
9	1 Kinh phí thực hiện tự chủ	38.292.000	30.000.000	30.023.000	46.652.000	43.751.000	0
10	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	38.292.000	30.000.000	30.023.000	46.652.000	43.751.000	0
11	2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0
12	b. Các nhiệm vụ:	0	0	0	0	0	0
13	b.1 Loại 7070 Khoản 072, 073, 074, 075	0	0	0	0	0	0
14	- Kinh phí chi theo chế độ của Trường Dân tộc nội trú, trường chuyên Lương Thế Vinh, Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật	0	0	0	0	0	0
15	+ Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật						

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2012

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỒNG NAI

Chương: 422.

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGD

Chương 422.							
Số thứ tự	Nội dung	THCS-THPT Đắc Lua	PT DTNT tỉnh	THPT Chuyên Lương Thế Vinh	THCS- THPT Tây Sơn	THCS-THPT DTNT Điều Xiăng	THCS&THPT Suối Nho
A	B	51	52	53	54	55	56
1	I. Tổng số thu	0	0	0	0	0	0
2	II/ DỰ TOÁN CHI Ngân sách:	30.225.000	43.257.000	95.019.000	12.925.000	22.451.000	65.758.000
3	A. Chi Quản lý nhà nước:	0	0	0	0	0	0
4	1. Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	0
5	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	0	0	0	0	0	0
6	2. Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
7	B. Chi sự nghiệp	30.225.000	43.257.000	95.019.000	12.925.000	22.451.000	65.758.000
8	I. Sự nghiệp giáo dục:	30.225.000	43.257.000	95.019.000	12.925.000	22.451.000	65.758.000
9	1 Kinh phí thực hiện tự chủ	30.225.000	33.357.000	95.019.000	12.925.000	22.451.000	65.758.000
10	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	30.225.000	33.357.000	95.019.000	12.925.000	22.451.000	65.758.000
11	2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	9.900.000	0	0	0	0
12	b. Các nhiệm vụ:	0	9.900.000	0	0	0	0
13	b.1 Loại 7070 Khoản 072, 073, 074, 075	0	0	0	0	0	0
14	- Kinh phí chi theo chế độ của Trường Dân tộc nội trú, trường chuyên Lương Thế Vinh, Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật	0	0	0	0	0	0
15	+ Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật						

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2017.

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - ĐỒNG NAI

Chương: 422.

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGD

Chương 422.							DVT: Đồng.
Số thứ tự	Nội dung	VP Sở GDĐT	LOẠI 070 KHOẢN 075	Trung tâm GDTX tỉnh	Loại 070 Khoản 098	VP Sở GDĐT	Sự nghiệp Đào tạo - Loại 070 Khoản 085 - VP Sở GDĐT
A	B	57	58	59	60	61	62
1	I. Tổng số thu	0	0	0	0	0	0
2	II/ DỰ TOÁN CHI Ngân sách:	0	11.467.000	11.467.000	1.520.700.000	1.520.700.000	0
3	A. Chi Quản lý nhà nước:	0	0	0	0	0	
4	1. Kinh phí hoạt động thường xuyên	0	0	0	0	0	
5	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm	0	0	0	0	0	0
6	2. Kinh phí không thường xuyên	0	0	0	0	0	0
7	B. Chi sự nghiệp	0	11.467.000	11.467.000	1.520.700.000	1.520.700.000	0
8	I. Sự nghiệp giáo dục:	0	11.467.000	11.467.000	1.520.700.000	1.520.700.000	0
9	1 Kinh phí thực hiện tự chủ	0	11.467.000	11.467.000	0	0	0
10	- Chi hoạt động: Điều chỉnh giảm		11.467.000	11.467.000	0		
11	2 Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	0	0	1.520.700.000	1.520.700.000	0
12	b. Các nhiệm vụ:	0	0	0	1.520.700.000	1.520.700.000	0
13	b.1 Loại 7070 Khoản 072, 073, 074, 075	0	0	0	0	0	0
14	- Kinh phí chi theo chế độ của Trường Dân tộc nội trú, trường chuyên Lương Thế Vinh, Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật	0	0	0	0	0	0
15	+ Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật		0		0		

Số thứ tự	Nội dung	Tổng số dự toán thu hồi	LOẠI 340 KHOẢN 341	Văn phòng Sở	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	LOẠI 070 KHOẢN 072	Trung tâm NDTKT
A	B	1	2	3	4	5	6
16	- Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo ND 61/2006/NĐ-CP - Thực hiện khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền	9.900.000	0	0	9.900.000	0	
17	b.2 Văn Phòng Sở (Loại 070 Khoản 098)	1.520.700.000	0	0	1.520.700.000	0	0
18	- Kinh phí thực hiện đề án nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đến năm 2021	83.900.000	0	0	83.900.000	0	0
19	- Kinh phí hoạt động chung ngành:						
20	+ Hội khỏe phù đồng (cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc)	1.088.900.000	0	0	1.088.900.000	0	0
21	+ Tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới	309.600.000	0	0	309.600.000	0	0
22	+ Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương	38.300.000	0	0	38.300.000	0	0
23	II. Sự nghiệp đào tạo:	0	0	0	0	0	0
24	Mã số quan hệ ngân sách			1011982			1012514
25	Mã KBNN nơi giao dịch			1761			1761
26				Tỉnh Đồng Nai			Tỉnh Đồng Nai



Số thứ tự	Nội dung	LOẠI 070 KHOẢN 073	DTNT huyện	LOẠI 070 KHOẢN 074	THPT Ngô Quyền	THPT Nam Hà
A	B	7	8	9	10	11
16	- Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo ND 61/2006/NĐ-CP - Thực hiện khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền	0		9.900.000		
17	b.2 Văn Phòng Sở (Loại 070 Khoản 098)	0	0	0	0	0
18	- Kinh phí thực hiện đề án nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đến năm 2021	0	0	0	0	0
19	- Kinh phí hoạt động chung ngành:					
20	+ Hội khỏe phù đồng (cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc)	0	0	0	0	0
21	+ Tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới	0	0	0	0	0
22	+ Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương	0	0	0	0	0
23	II. Sự nghiệp đào tạo:	0	0	0	0	0
24	Mã số quan hệ ngân sách		1062236		1008243	1008242
25	Mã KBNN nơi giao dịch		1763		1761	1761
26			Tân Phú		Tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai

Số thứ tự	Nội dung	THPT Nguyễn Trãi	THPT Trần Biên	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	THPT Chu Văn An	THPT Tam Hiệp	THPT Lê Hong Phong	THPT Tam Phước
A	B	12	13	14	15	16	17	18
16	- Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo ND 61/2006/NĐ-CP - Thực hiện khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền							
17	b.2 Văn Phòng Sở (Loại 070 Khoản 098)	0	0	0	0	0	0	0
18	- Kinh phí thực hiện đề án nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đến năm 2021	0	0	0	0	0	0	0
19	- Kinh phí hoạt động chung ngành:							
20	+ Hội khỏe phù đồng (cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc)	0	0	0	0	0	0	0
21	+ Tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới	0	0	0	0	0	0	0
22	+ Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương	0	0	0	0	0	0	0
23	II. Sự nghiệp đào tạo:	0	0	0	0	0	0	0
24	Mã số quan hệ ngân sách	1008244	1016701	1008253	1028559	1083072	1083071	1016701
25	Mã KBNN nơi giao dịch	1761	1761	1761	1761	1761	1761	1761
26		Tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai

Số thứ tự	Nội dung	THPT Long Thành	THPT Long Phước	THPT Bình Sơn	THPT Nguyễn Đình Chiểu	THPT Phước Thiện	THPT Nhơn Trạch	THPT Nguyễn Bình Khiêm
A	B	19	20	21	22	23	24	25
16	- Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo ND 61/2006/NĐ-CP - Thực hiện khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền							
17	b.2 Văn Phòng Sở (Loại 070 Khoản 098)	0	0	0	0	0	0	0
18	- Kinh phí thực hiện đề án nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đến năm 2021	0	0	0	0	0	0	0
19	- Kinh phí hoạt động chung ngành:							
20	+ Hội khỏe phù đồng (cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc)	0	0	0	0	0	0	0
21	+ Tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới	0	0	0	0	0	0	0
22	+ Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương	0	0	0	0	0	0	0
23	II. Sự nghiệp đào tạo:	0	0	0	0	0	0	0
24	Mã số quan hệ ngân sách	1008250	1008187	1001778	1048065	1066131	1066130	1104436
25	Mã KBNN nơi giao dịch	1767	1767	1767	1767	1769	1769	1769
26		Long Thành	Long Thành	Long Thành	Long Thành	Nhơn Trạch	Nhơn Trạch	Nhơn Trạch

Số thứ tự	Nội dung	THPT Vĩnh Cửu	THPT Trị An	THCS-THPT Huỳnh Văn Nghệ	THPT Thống Nhất A	THCS-THPT Bàu Hàm	THPT Ngô Sĩ Liên	THPT Thống Nhất (B)
A	B	26	27	28	29	30	31	32
16	- Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo ND 61/2006/NĐ-CP - Thực hiện khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền							
17	b.2 Văn Phòng Sở (Loại 070 Khoản 098)	0	0	0	0	0	0	0
18	- Kinh phí thực hiện đề án nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đến năm 2021	0	0	0	0	0	0	0
19	- Kinh phí hoạt động chung ngành:							
20	+ Hội khỏe phù đồng (cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc)	0	0	0	0	0	0	0
21	+ Tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới	0	0	0	0	0	0	0
22	+ Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương	0	0	0	0	0	0	0
23	II. Sự nghiệp đào tạo:	0	0	0	0	0	0	0
24	Mã số quan hệ ngân sách	1066240	1066127	1086261	1064085	1027516	1083074	1064086
25	Mã KBNN nơi giao dịch	1762	1762	1762	1764	1764	1764	1771
26		Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu	Trảng Bom	Trảng Bom	Trảng Bom	Thống Nhất

Số thứ tự	Nội dung	THPT Dầu Giây	THPT Kiệm Tân	THPT Long Khánh	THPT Hoàng Diệu	THPT Trần Phú	THPT Sông Ray
A	B	33	34	35	36	37	38
16	- Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo ND 61/2006/NĐ-CP - Thực hiện khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền						
17	b.2 Văn Phòng Sở (Loại 070 Khoản 098)	0	0	0	0	0	0
18	- Kinh phí thực hiện đề án nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đến năm 2021	0	0	0	0	0	0
19	- Kinh phí hoạt động chung ngành:						
20	+ Hội khỏe phù đồng (cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc)	0	0	0	0	0	0
21	+ Tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới	0	0	0	0	0	0
22	+ Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương	0	0	0	0	0	0
23	II. Sự nghiệp đào tạo:	0	0	0	0	0	0
24	Mã số quan hệ ngân sách	1001964	1083073	1008241	1124152	1011983	1062242
25	Mã KBNN nơi giao dịch	1771	1771	1766	1766	1766	1772
26		Thống Nhất	Thống Nhất	Long Khánh	Long Khánh	Long Khánh	Cẩm Mỹ



Số thứ tự	Nội dung	THPT Cẩm Mỹ	THPT Võ Trường Toàn	THPT Xuân Lộc	THPT Xuân Hưng	THPT Xuân Thọ	THPT Điều Cải
A	B	39	40	41	42	43	44
16	- Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo ND 61/2006/NĐ-CP - Thực hiện khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền						
17	b.2 Văn Phòng Sở (Loại 070 Khoản 098)	0	0	0	0	0	0
18	- Kinh phí thực hiện đề án nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đến năm 2021	0	0	0	0	0	0
19	- Kinh phí hoạt động chung ngành:						
20	+ Hội khỏe phù đồng (cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc)	0	0	0	0	0	0
21	+ Tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới	0	0	0	0	0	0
22	+ Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương	0	0	0	0	0	0
23	II. Sự nghiệp đào tạo:	0	0	0	0	0	0
24	Mã số quan hệ ngân sách	1062437	1028560	1062241	1073894	1048287	1001965
25	Mã KBNN nơi giao dịch	1772	1772	1765	1765	1765	1768
26		Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ	Xuân Lộc	Xuân Lộc	Xuân Lộc	Định Quán

Số thứ tự	Nội dung	THPT Phú Ngọc	THPT Tân Phú	THPT Định Quán	THPT Đoàn Kết	THPT Thanh Bình	THPT Tôn Đức Thắng
A	B	45	46	47	48	49	50
16	- Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo ND 61/2006/NĐ-CP - Thực hiện khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền						
17	b.2 Văn Phòng Sở (Loại 070 Khoản 098)	0	0	0	0	0	0
18	- Kinh phí thực hiện đề án nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đến năm 2021	0	0	0	0	0	0
19	- Kinh phí hoạt động chung ngành:						
20	+ Hội khỏe phù đồng (cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc)	0	0	0	0	0	0
21	+ Tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới	0	0	0	0	0	0
22	+ Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương	0	0	0	0	0	0
23	II. Sự nghiệp đào tạo:	0	0	0	0	0	0
24	Mã số quan hệ ngân sách	1016711	1068165	1100909	1001966	1062235	1028786
25	Mã KBNN nơi giao dịch	1768	1768	1768	1763	1763	1763
26		Định Quán	Định Quán	Định Quán	Tân Phú	Tân Phú	Tân Phú

Số thứ tự	Nội dung	THCS-THPT Đắc Lua	PT DTNT tỉnh	THPT Chuyên Lương Thế Vinh	THCS- THPT Tây Sơn	THCS-THPT DTNT Điều Xiêng	THCS&THPT Suối Nho
A	B	51	52	53	54	55	56
16	- Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo ND 61/2006/NĐ-CP - Thực hiện khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền		9.900.000				
17	b.2 Văn Phòng Sở (Loại 070 Khoản 098)	0	0	0	0	0	0
18	- Kinh phí thực hiện đề án nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đến năm 2021	0	0	0	0	0	0
19	- Kinh phí hoạt động chung ngành:						
20	+ Hội khỏe phù đồng (cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc)	0	0	0	0	0	0
21	+ Tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới	0	0	0	0	0	0
22	+ Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương	0	0	0	0	0	0
23	II. Sự nghiệp đào tạo:	0	0	0	0	0	0
24	Mã số quan hệ ngân sách	1029245	1069809	1001967	1118287	1114724	1044956
25	Mã KBNN nơi giao dịch	1763	1764	1761	1768	1765	1768
26		Tân Phú	Trảng Bom	Biên Hòa	Định Quán	Xuân Lộc	Định Quán

Số thứ tự	Nội dung	VP Sở GĐĐT	LOẠI 070 KHOẢN 075	Trung tâm GDTX tỉnh	Loại 070 Khoản 098	VP Sở GĐĐT	Sự nghiệp Đào tạo - Loại 070 Khoản 085 - VP Sở GĐĐT
A	B	57	58	59	60	61	62
16	- Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo ND 61/2006/NĐ-CP - Thực hiện khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền		0		0		
17	b.2 Văn Phòng Sở (Loại 070 Khoản 098)	0	0	0	1.520.700.000	1.520.700.000	0
18	- Kinh phí thực hiện đề án nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đến năm 2021	0	0	0	83.900.000	83.900.000	0
19	- Kinh phí hoạt động chung ngành:						
20	+ Hội khỏe phù đồng (cấp tỉnh, khu vực và toàn quốc)	0	0	0	1.088.900.000	1.088.900.000	0
21	+ Tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý theo chương trình giáo dục phổ thông mới	0	0	0	309.600.000	309.600.000	0
22	+ Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương	0	0	0	38.300.000	38.300.000	0
23	II. Sự nghiệp đào tạo:	0	0	0	0	0	0
24	Mã số quan hệ ngân sách	1011982		1069807		1011982	1011982
25	Mã KBNN nơi giao dịch	1761		1761		1761	1761
26		Tỉnh Đồng Nai		Tỉnh Đồng Nai		Tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai

1 NĂM